TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thanh Hải*

Nghiên cứu phân tích mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng báo cáo tài chính (FRQ) và khả năng tiếp cận tín dụng (CREDIT) của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò trung gian của niềm tin ngân hàng, vai trò điều tiết của kiểm toán, và ảnh hưởng của các đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, tuổi đời, ngành nghề. Với phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM trên dữ liệu khảo sát thu thập được từ hai nhóm đối tượng là doanh nghiệp và ngân hàng/tổ chức tín dụng, kết quả cho thấy FRQ có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ đến CREDIT, trong khi đó vai trò trung gian của niềm tin ngân hàng không đáng kể.

• Từ khóa: *chất lượng báo cáo tài chính, tiếp cận tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, niềm tin ngân hàng.*

This study investigates the causal relationship between financial reporting quality (FRQ) and credit accessibility (CREDIT) of small and medium-sized enterprises in Vietnam, while examining the mediating role of bank trust (TRUST), the moderating effect of audit, and the influence of firm characteristics, including size, age, and industry. Employing partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) on survey data collected from two respondent groups enterprises and banks/credit institutions the findings reveal that FRQ exerts a strong and positive impact on CREDIT, whereas the mediating role of bank trust proves to be insignificant.

• Key words: *financial reporting quality, credit accessibility, small and medium-sized enterprises, bank trust.*

JEL code: M41

Ngày nhận bài: 07/01/2026
Ngày gửi phản biện: 25/02/2026
Ngày duyệt đăng: 30/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.21

1. Giới thiệu

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến thời điểm 31/12/2024, cả nước có khoảng 940.078 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó gần 98% trong số này có quy mô nhỏ và vừa. Tuy nhiên khu vực DNNVV chỉ có tổng nguồn vốn 16,6 triệu tỷ đồng, chiếm chưa đến 30% tổng nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Khu vực này thường bị hạn chế bởi khả năng tiếp cận tín dụng từ hệ thống ngân hàng thương mại, với tỷ lệ tiếp cận vốn chính thức chỉ khoảng 20-30% (AMRO, 2025). Các nghiên cứu trước đã chứng minh: FRQ cao có thể giảm bất đối xứng thông tin, rút ngắn thời gian thẩm định vay và cải thiện điều kiện vay, bằng cách cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời và trung thực, giúp ngân hàng đánh giá rủi ro vỡ nợ và dòng tiền tương lai một cách chính xác hơn (Ball & Shivakumar, 2005; Hope & Vyas, 2017; Thi Thanh Nhan Nguyen, 2025). Tại các nước phát triển, FRQ cao đã được chứng minh là giảm chi phí vốn và tăng quy mô nợ (Selleslagh & Ceustermans, 2025). Tuy nhiên, ở các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, FRQ của DNNVV thường thấp do hạn chế nguồn lực kế toán, chưa áp dụng chuẩn mực quốc tế, và tỷ lệ kiểm toán độc lập chỉ khoảng 10-15% (Thu, P. A., & Khanh, T. H. T., 2022); Nguyen, T. V. et al., 2025).

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của DNNVV tại Việt Nam, như phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng, mối quan hệ giữa chất lượng dồn tích và chi phí nợ ở doanh nghiệp niêm yết (Nguyen, N. và cộng sự, 2015; Dao, H. T. T. và cộng sự, 2016; Linh, T. N. và cộng sự, 2019; Lê , V. H. et al., 2021; Thúy, N. T. H.et al., 2022), nhưng hầu hết các nghiên cứu trước tập trung vào yếu tố vĩ mô hoặc đặc điểm doanh nghiệp, chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của FRQ và vai trò trung gian của niềm tin ngân hàng (TRUST), vai trò điều tiết của kiểm toán

** Đại học Kinh tế TP.HCM; email: thanhhai@ueh.edu.vn*

(AUDIT) đối với khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại Việt Nam. Hơn nữa, trong giai đoạn 2024-2025, với sự gia tăng rủi ro tín dụng và vai trò ngày càng quan trọng của FinTech (EY, 2024), cần bằng chứng thực nghiệm mới để lập luận về tác động của FRQ trong môi trường kinh tế biến động.

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của chất lượng báo cáo tài chính và đặc điểm doanh nghiệp đến khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, cung cấp bằng chứng để làm rõ vai trò của báo cáo tài chính chất lượng cao trong việc giảm bất đối xứng thông tin, qua đó cải thiện khả năng vay vốn của DNNVV.

2. Cơ sở lý thuyết

Các nghiên cứu về chất lượng báo cáo tài chính (FRQ) và khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ngày càng thu hút sự quan tâm trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập tài chính, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy báo cáo tài chính chất lượng cao giúp giảm bất cân xứng thông tin, gia tăng niềm tin của bên cho vay và cải thiện khả năng tiếp cận vốn. Tuy nhiên, mức độ và hướng tác động này có thể thay đổi tùy theo đặc điểm doanh nghiệp và môi trường thể chế (Ball & Shivakumar, 2005; Hope et al., 2013; Selleslagh & Ceustermans, 2025). So với các công ty lớn hoặc công ty niêm yết, DNNVV thường có FRQ thấp hơn do hạn chế về nguồn lực, hệ thống kế toán không được đầu tư (Burgstahler et al., 2006; Hope et al., 2013). Ở Việt Nam, các khảo sát của VCCI (2023) và World Bank (2023) cho thấy 70-80% DNNVV gặp khó khăn trong việc lập báo cáo tài chính chất lượng cao, nguyên nhân chủ yếu do thiếu kiến thức, chi phí kế toán cao và quy định phức tạp. Các nghiên cứu trong nước nhấn mạnh FRQ thấp làm gia tăng bất cân xứng thông tin, dẫn đến rủi ro đạo đức và quyết định tín dụng bất lợi (Dao, 2014; Manh, 2016; Thu & Khanh, 2022). Theo AMRO (2025), chỉ 30% DNNVV Việt Nam tiếp cận được tín dụng chính thức, trong đó yếu tố thông tin tài chính không đầy đủ là rào cản quan trọng.

FRQ có vai trò trung tâm trong việc xây dựng niềm tin từ phía ngân hàng và tổ chức tín dụng, nhờ giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao hiệu quả giám sát hợp đồng vay (Berger & Udell, 1998; Hope & Vyas, 2017). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm khẳng định ngân hàng dựa vào báo cáo tài chính chất lượng để dự báo dòng tiền và rủi ro vỡ nợ, đặc biệt trong giai đoạn xét duyệt tín dụng (Minnis & Sutherland, 2017). Tuy nhiên, ngân hàng đôi khi ưu tiên "thông tin mềm" như quan hệ tín dụng hơn là báo cáo tài chính (Howorth & Moro, 2012). Ở Việt Nam, tình trạng bất cân xứng thông tin nghiêm trọng khiến niềm tin ngân hàng suy giảm, chỉ khoảng một phần ba DNNVV có thể tiếp cận vốn vay (Nguyen, 2015; AMRO, 2025).

Bên cạnh đó, các đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, tuổi, tỷ lệ sở hữu và ngành nghề cũng đóng vai trò quan trọng, vì doanh nghiệp có quy mô nhỏ và mới thành lập thường bị loại trừ do thiếu lịch sử tín dụng ổn định (Beck et al., 2006; Ayyagari et al., 2011). Doanh nghiệp lớn và lâu đời thường được ưu tiên nhờ tài sản đảm bảo và lợi nhuận ổn định (Nkuah et al., 2013). Ngược lại, doanh nghiệp trẻ hoặc thua lỗ thường gặp hạn chế tín dụng do bất cân xứng thông tin cao (Elemes & Filip, 2022).

Một số nghiên cứu cho thấy sở hữu nước ngoài và kiểm toán độc lập giúp giảm chi phí vay, trong khi định hướng xuất khẩu và tài trợ thương mại cũng cải thiện khả năng tiếp cận vốn (Thúy, N. T. H.et al., 2022).

Nhìn chung, các nghiên cứu nhấn mạnh rằng FRQ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao niềm tin và khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV. Tuy nhiên, hiệu quả của FRQ phụ thuộc vào đặc điểm doanh nghiệp cũng như bối cảnh thể chế. Ở Việt Nam, cần có thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này để có cơ sở đưa ra hàm ý chính sách hỗ trợ DNNVV trong việc cải thiện khả năng tiếp cận tài chính.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM) để phân tích dữ liệu. Dữ liệu được thu thập qua khảo sát từ hai nhóm đối tượng: giám đốc/ kế toán tại DNNVV và cán bộ tín dụng/ngân hàng viên tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Biến FRQ được đo lường bằng thang đo đa chỉ báo phản ánh các đặc điểm chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc trình bày trong khuôn mẫu lý thuyết kế toán (conceptual Framework 2018). Biến TRUST đo lường niềm tin của ngân hàng vào BCTC doanh nghiệp với thang đo đánh giá cảm nhận 5 mức độ kế thừa từ nghiên cứu của

Hope và Vyas (2017). Biến CREDIT đo lường khả năng tiếp cận tín dụng, dựa trên mức đánh giá theo 5 mức độ về xác suất/khả năng được phê duyệt khoản vay, kế thừa từ Beck và Demirguc-Kunt (2006). Sau khi đánh giá mô hình đo lường thông qua kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability), và tính hội tụ (AVE ≥ 0.5) cũng như tính phân biệt. Bước tiếp theo là đánh giá mô hình cấu trúc với việc phân tích hệ số đường dẫn, hệ số xác định (R^2), và độ phù hợp mô hình, với bootstrapping 5.000 để kiểm định ý nghĩa thống kê (Hair et al., 2019).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả kiểm định tính tin cậy cho thấy các thang đo của FRQ, TRUST, CREDIT đều có Cronbach's α cao (FRQ = 0.923; TRUST = 0.799; CREDIT = 0.827), Composite Reliability từ 0.868 đến 1.000 và AVE từ 0.526 đến 1.000. Tất cả đều vượt ngưỡng khuyến nghị (Cronbach's α và CR >0.7; AVE >0.5) (Nunnally & Bernstein, 1994).

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
AUDIT	1	1	1	1
CREDIT	0.827	0.838	0.876	0.587
FRQ	0.923	0.93	0.934	0.526
TRUST_	0.799	0.838	0.868	0.625

Tiêu chí Fornell-Larcker cũng được thỏa mãn: căn bậc hai AVE ở đường chéo lớn hơn mọi hệ số tương quan giữa các biến. Điều này khẳng định các biến tiềm ẩn có thang đo phân biệt tốt.

Bảng 2: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt

	AUDIT	CREDIT	FRQ	TRUST_
AUDIT	1			
CREDIT	0.187	0.766		
FRQ	0.141	0.744	0.725	
TRUST_	0.15	0.602	0.754	0.79

Hệ số đường dẫn từ FRQ đến các biến phụ thuộc được trình bày ở Bảng 3 dưới dây:

Bảng 3: Kết quả hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc ban đầu

	Path Coefficients				
	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (|O/STDEV|)	P Values
AUDIT -> TRUST_	0.044	0.046	0.049	0.896	0.37
FRQ -> CREDIT	0.673	0.671	0.096	6.986	0
FRQ -> TRUST_	0.782	0.778	0.055	14.088	0
FRQxAUDIT -> TRUST_	0.06	0.047	0.054	1.12	0.263
TRUST_ -> CREDIT	0.095	0.096	0.101	0.937	0.349

Kết quả cho thấy FRQ tác động thuận chiều và có ý nghĩa mạnh đến khả năng tiếp cận tín dụng (β = 0.673, p < 0.001) và đến niềm tin ngân hàng (β = 0.782, p < 0.001), cho thấy vai trò tích cực của FRQ. Ngược lại, đường dẫn từ TRUST→CREDIT rất yếu và không ý nghĩa (β = 0.095, p = 0.349). Điều đó cho thấy niềm tin từ phía ngân hàng không đóng vai trò trung gian chủ đạo như kỳ vọng. Ngoài ra, AUDIT không tác động đáng kể đến niềm tin và không làm thay đổi ý nghĩa của các mối quan hệ khác, có thể do tỷ lệ DNNVV có kiểm toán thấp. Hệ số giải thích (R^2) đạt 0.558 cho CREDIT và 0.573 cho TRUST (điều chỉnh ~0.56), thể hiện mô hình đã giải thích khoảng 55-57% biến thiên của khả năng tiếp cận tín dụng.

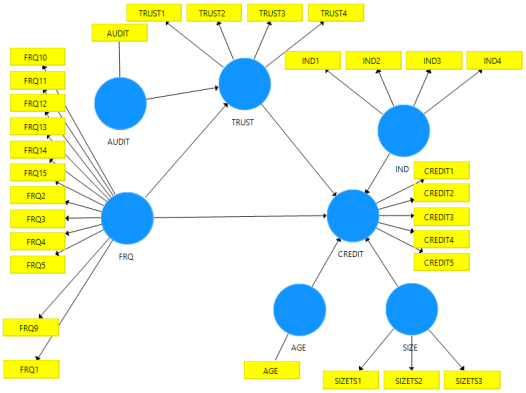

Sau khi bổ sung các biến kiểm soát (IND, SIZE, AGE), kết quả bảng 4 dưới đây cho thấy, FRQ vẫn giữ tác động mạnh đến CREDIT (β = 0.687, p < 0.001) và TRUST (β = 0.748, p < 0.001). Trong khi đó, chỉ có tuổi doanh nghiệp có ảnh hưởng đến CREDIT (AGE→CREDIT: β = 0.162, p = 0.045); quy mô và ngành nghề không có tác động. Giá trị R^2 cho CREDIT tăng lên 0.578 (điều chỉnh 0.564) và cho TRUST là 0.570 (điều chỉnh 0.565), chứng tỏ các biến kiểm soát đã giúp cải thiện khả năng giải thích của mô hình.

Bảng 4: Kết quả hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc (có biến kiểm soát)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (|O/STDEV|)	P Values
AGE -> CREDIT	0.162	0.065	0.054	1.141	0.045
AUDIT -> TRUST_	0.043	0.045	0.05	0.849	0.396
FRQ_ -> CREDIT	0.687	0.687	0.095	7.209	0
FRQ_ -> TRUST_	0.748	0.751	0.038	19.751	0
IND -> CREDIT	-0.006	-0.007	0.055	0.117	0.907
SIZE -> CREDIT	-0.09	-0.09	0.069	1.307	0.191
TRUST_ -> CREDIT	0.067	0.065	0.1	0.674	0.038

Kết quả phân tích trên khẳng định rằng FRQ là yếu tố chủ đạo thúc đẩy khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV Việt Nam. Hệ số đường dẫn mạnh từ FRQ→CREDIT (β≈0.67-0.69, p<0.001) cho thấy mỗi mức cải thiện FRQ (thông qua tính

hữu ích, minh bạch, kịp thời của báo cáo) làm tăng đáng kể cơ hội được cấp vốn. Điều này phù hợp với lý thuyết tín hiệu: DNNVV có báo cáo tài chính chất lượng cao gửi đi tín hiệu tin cậy đến ngân hàng, làm giảm bất cân xứng thông tin. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trước như Lê , V. H. et al. (2021), Selleslagh & Ceustermans (2025); Bhandari et al. (2025); Kurniasari, F. và cộng sự (2025); (OECD, 2025).… Biến điều tiết kiểm toán báo cáo (AUDIT) không tạo ra hiệu ứng tăng cường mối liên hệ FRQ-TRUST, điều này trái với khuyến nghị của EY (2024) về tăng cường kiểm toán để cải thiện khả năng tiếp cận tài chính, nhưng phù hợp với thực tiễn DNNVV Việt Nam với tỷ lệ doanh nghiệp được kiểm toán độc lập còn rất thấp (chỉ ~20-30%) bởi chi phí cao, khiến việc kiểm toán đôi khi chỉ mang tính hình thức thay vì cải thiện thực chất FRQ. Trong khi đó, vai trò của TRUST không đáng kể, trong cả mô hình cơ bản và và cả sau khi đưa thêm biến kiểm soát vào, hệ số TRUST→CREDIT rất nhỏ (β≈0.07-0.10) và chỉ gần đạt ý nghĩa ở mô hình mở rộng. Phân tích có độ chệch mẫu (STDEV≈0.10) cho thấy kết quả ổn định, cho thấy đây không phải do ngẫu nhiên. Điều này phù hợp với bối cảnh ngân hàng Việt Nam thường ưu tiên biện pháp kiểm soát cứng nhắc như tài sản đảm bảo, lịch sử tín dụng, thay vì dựa trên niềm tin. Về các biến kiểm soát, chỉ có tuổi DNNVV có ý nghĩa thống kê, phù hợp với một số nghiên cứu cho rằng doanh nghiệp hoạt động lâu năm, giàu kinh nghiệm sẽ vay dễ hơn (Beck et al., 2006; Selleslagh & Ceustermans, 2025).

5. Kết luận, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu đã kiểm định tác động của chất lượng báo cáo tài chính đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV tại Việt Nam, thông qua biến trung gian là niềm tin của ngân hàng. Kết quả cho thấy: Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng báo cáo tài chính (FRQ) là yếu tố quyết định chính giúp DNNVV cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng tại Việt Nam. Biến điều tiết kiểm toán báo cáo không tạo ra hiệu ứng tăng cường trong mối liên hệ này. Tuổi doanh nghiệp dù có tác động nhưng tương đối yếu, trong khi không có bằng chứng về tác động của quy mô và ngành nghề doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số khuyến nghị, đó là: để hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn, cơ quan quản lý nhà nước cũng như bản thân doanh nghiệp cần có cơ chế chính sách và nâng cao năng lực để cải thiện chất lượng báo cáo tài chính, nâng cao tính minh bạch trong thông tài chính của các doanh nghiệp này.

Nghiên cứu dựa trên dữ liệu khảo sát trực tiếp từ DNNVV và bộ phận tín dụng của các ngân hàng, do đó có thể tồn tại độ chệch lựa chọn mẫu và đánh giá cá nhân. Mẫu nghiên cứu được thu thập theo phương pháp thuận tiện, nên khả năng khái quát cho toàn bộ DNNVV còn hạn chế. Nghiên cứu sau có thể mở rộng kích thước và phạm vi mẫu khảo sát; có thể nghiên cứu sâu hơn về ảnh hưởng của công nghệ tài chính và chuyển đổi số, như áp dụng blockchain trong báo cáo tài chính, đến FRQ và tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

AMRO (2025). Vietnam Annual Consultation Report 2024. ASEAN+3 Macroeconomic Research Office.

Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011). Small vs. young firms across the world: Contribution to employment, job creation, and growth. World Bank Policy Research Working Paper, 5631.

Ball, R., & Shivakumar, L. (2005). Earnings quality in UK private firms. Journal of Accounting and Economics, 39(1), 83-128.

Beck, T., & Demirguc-Kunt, A. (2006). Small and medium-size enterprises: Access to finance as a growth constraint. Journal of Banking & finance, 30(11), 2931-2943.

Berger, A. N., & Udell, G. F. (1998). The economics of small business finance: The roles of private equity and debt markets in the financial growth cycle. Journal of Banking & Finance, 22(6-8), 613-673.

Bhandari, M., Tiwari, G., & Dhakal, M. (2025). Enhancing transparency and accountability in sustainable finance through blockchain technology: A systematic review of the literature. Journal of Intelligent Management Decision, 4(1), 23-43.

Burgstahler, D. C., Hail, L., & Leuz, C. (2006). The importance of reporting incentives: Earnings management in European private and public firms. The Accounting Review, 81(5), 983-1016.

Dao, H. T. T., Mai, N. T., & Kim, N. T. (2016). Accessibility to credit of small medium enterprises in Vietnam. Afro-Asian Journal of Finance and Accounting, 6(3), 241-257.

Elemes, A., & Filip, A. (2022). Financial Reporting Quality and Private Firms' Access to Trade Credit Financing. SSRN Electronic Journal. https://doi.org/10.2139/ssrn.4159130 (bản in).

Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. European business review, 31(1), 2-24.

Hope, O. K., & Vyas, D. (2017). Private company finance and financial reporting. Accounting and Business Research, 47(5), 506-537.

Howorth, C., & Moro, A. (2012). Trustworthiness and interest rates: an empirical study of Italian SMEs. Small Business Economics, 39(1), 161-177.

Kurniasari, F., Abd Hamid, N., & Lestari, E. D. (2025). Unraveling the impact of financial literacy, financial technology adoption, and access to finance on small medium enterprises business performance and sustainability: a serial mediation model. Cogent Business & Management, 12(1), 2487837.

Lê, V. H., Võ, X. V., & Võ, Đ. H. (2021). Accruals quality and the cost of debt: Evidence from Vietnam. International Review of Financial Analysis, 76, 101726.

Linh, T. N., Long, H. T., Chi, L. V., Tam, L. T., & Lebailly, P. (2019). Access to rural credit markets in developing countries, the case of Vietnam: A literature review. Sustainability, 11(5), 1468

Minnis, M., & Sutherland, A. (2017). Financial statements as monitoring mechanisms: Evidence from small commercial loans. Journal of Accounting Research, 55(1), 197-233.

Nguyen, T. V., Vo, T. T., & Nguyen, T. T. (2025). Determinants of accounting quality of SMEs: Empirical study of individual investors in southern Vietnam. International Journal of Accounting and Auditing Studies, 9(12), 1-15.

OECD (2025): https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/06/supporting-emerging-markets-and-developing-economies-in-developing-their-local-capital-markets_fdfe900e/4456de62-en.pdf

Selleslagh, T., & Ceustermans, S. (2025). The usefulness of financial reporting quality in the access to bank debt for private firms. Accounting in Europe, 22(1), 76-102.

Thi Thanh Nhan Nguyen (2025). Access to Credit for SMEs in Rural Vietnam. International Journal of Management & Entrepreneurship, 7(1), 85-97.

Thu, P. A., & Khanh, T. H. T. (2022). Determinants of auditor choice in non-financial listed firms on the Vietnamese stock market. International Journal of Asian Business and Information Management (IJABIM), 13(2), 1-17.

Thúy, N. T. H., Trần, H. D., Trần, H. T., & Võ, T. T. H. (2022). Earnings quality and the cost of debt of SMEs: Empirical evidence from Vietnam. Cogent Business & Management, 9(1), 1-18.

VCCI (2023). Báo cáo doanh nghiệp Việt Nam 2023. Vietnam Chamber of Commerce and Industry.

World Bank. (2023). Enterprise Survey: Vietnam 2023. Washington, DC: World Bank.